

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 186 /GPMT-UBND

Quảng Trị, ngày 14 tháng 7 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình số 01/CV-BQB ngày 05 tháng 01 năm 2026, số 36/CV-BQB ngày 23 tháng 6 năm 2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 894/TTr-SNNMT ngày 30 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình, địa chỉ tại tổ dân phố 13, phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy bia thuộc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy bia thuộc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tổ dân phố 13, phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 3100301045, đăng ký lần đầu ngày 19/11/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 31/7/2025, do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị cấp.

1.4. Mã số thuế: 3100301045

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bia

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 23.012,5m²

- Cơ sở có tiêu chí nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất hoạt động: 20 triệu lít bia/năm (Trong đó: bia hơi: 4,5 triệu lít/năm; bia tươi: 0,5 triệu lít/năm; bia chai: 15 triệu lít/năm).

- Công nghệ sản xuất:

+ Bia chai: Malt, gạo → làm sạch → Xay nghiền → Cân → Trộn bột → Nấu → Lọc hèm → Đun sôi → Lắng cặn → Hạ nhiệt → Lên men → Lọc bia → Bia trong → Chiết chai, đóng nắp → Thanh trùng → Nhập kho.

+ Bia hơi, bia tươi: Malt, gạo → làm sạch → Xay nghiền → Cân → Trộn bột → Nấu → Lọc hèm → Đun sôi → Lắng cặn → Hạ nhiệt → Lên men → Lọc bia → Bia trong → Chiết keg.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giấy phép môi trường này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND phường Đồng Thuận và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Xây dựng;
- UBND phường Đồng Thuận;
- Công ty CP Bía Hà Nội - Quảng Bình;
- CVP, PCVP Nguyễn Cửu;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT. *TC*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Nam

Handwritten text in a circular arrangement, possibly a seal or a stamp, with a small red dot at the top.

Handwritten text in a circular arrangement, possibly a seal or a stamp, with a small red dot at the top.

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 186 /GPMT-UBND
ngày 18 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**I. Nguồn phát sinh nước thải****1.1. Nước thải sinh hoạt**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực văn phòng;
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu vực xưởng sản xuất;
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà giới thiệu sản phẩm.

1.2. Nước thải sản xuất

- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất từ khu vực nhà nấu bia;
- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất từ khu vực đóng keg bia;
- Nguồn số 06: Nước thải sản xuất từ xưởng đóng chai;
- Nguồn số 07: Nước thải sản xuất từ phòng thí nghiệm;
- Nguồn số 08: Nước thải sản xuất từ khu vực lên men;
- Nguồn số 09: Nước thải từ bể trung gian của hệ thống xử lý khí thải lò đốt;
- Nguồn số 10: Nước thải vệ sinh nồi hơi.

II. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống mương thoát nước chung của khu vực nằm trên trục đường Lý Thường Kiệt phía Đông Bắc cơ sở, tổ dân phố 13, phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị.

2.2. Vị trí xả nước thải:

Tại hồ cảnh quan trong khuôn viên cơ sở. Tọa độ vị trí xả thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 106^0 , múi chiếu 3^0): $X(m) = 1.934.111$, $Y(m) = 563.760$.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $450m^3$ /ngày đêm

2.4. Phương thức xả nước thải

Nước thải sau khi được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn cho phép theo ống PVC D200 dài 50m thoát ra hồ cảnh quan trong khuôn viên cơ sở, sau đó theo cống BTCT D500 dẫn ra hệ thống mương thoát nước chung của khu vực trên đường Lý Thường Kiệt. Phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước là tự chảy, xả mặt và xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải.

Xả nước thải liên tục 24/24 giờ trong quá trình hoạt động sản xuất.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải và theo lộ trình áp dụng như sau:

- Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031 áp dụng QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B; $C_{\max}$, $k_q=0,9$, $k_f=1,1$). Cụ thể như sau:

T T	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	-	3 tháng/lần
2	Nhiệt độ	°C	-	
3	pH	-	5,5 - 9	
4	TSS	mg/l	99	
5	BOD ₅	mg/l	49,5	
6	COD	mg/l	148,5	
7	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9	
8	Sunfua	mg/l	0,495	
9	Amoni (Tính theo N)	mg/l	9,9	
10	Tổng Nitơ	mg/l	39,6	
11	Tổng Phốt pho	mg/l	5,94	
12	Coliform	MPN/100ml	5.000	

- Kể từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B, $F \leq 2000$. Cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	-	3 tháng/lần
2	Nhiệt độ	°C	-	
3	pH	-	6 - 9	
4	TSS	mg/l	≤ 80	
5	BOD ₅	mg/l	≤ 60	
6	COD	mg/l	≤ 90	

7	Dầu mỡ khoáng	mg/l	$\leq 5,0$	3 tháng/lần
8	Sunfua	mg/l	$\leq 0,5$	
9	Amoni (Tính theo N)	mg/l	≤ 10	
10	Tổng Nito	mg/l	≤ 40	
11	Tổng Phốt pho	mg/l	≤ 6	
12	Tổng Coliform	MPN/100ml	≤ 5.000	
13	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 30	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

I. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

* Nước thải sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt khu văn phòng (nguồn số 01):

+ Đối với nước thải xám: Được thu gom theo ống PVC D110 về hệ thống xử lý nước thải chung của Cơ sở để tiếp tục xử lý.

+ Đối với nước thải đen: Được thu gom xử lý qua bể tự hoại, theo đường ống PVC D110 đầu nối vào mương thu nước thải BTCT, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải chung của Cơ sở để tiếp tục xử lý (Có 01 bể tự hoại có thể tích 8,75m²)

- Nước thải sinh hoạt khu vực xưởng sản xuất (nguồn số 02):

+ Đối với nước thải xám: Được thu gom theo ống PVC D110 dẫn về hệ thống xử lý nước thải chung của Cơ sở để xử lý.

+ Đối với nước thải đen: Được thu gom xử lý qua bể tự hoại, theo đường ống PVC D110 đầu nối vào mương thu nước thải BTCT, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải chung của Cơ sở để xử lý (Có 01 bể tự hoại có thể tích 8,75m²)

- Nước thải sinh hoạt khu nhà giới thiệu sản phẩm (nguồn số 03):

+ Đối với nước thải xám: Được thu gom bằng đường ống PVC D60 dẫn về hệ thống xử lý nước thải chung của Cơ sở để xử lý.

+ Đối với nước thải đen: Được thu gom xử lý qua bể tự hoại, theo đường ống PVC D110 đầu nối vào mương thu nước thải BTCT, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải chung của Cơ sở để xử lý (Có 01 bể tự hoại có thể tích 8,75m²)

* Nước thải sản xuất:

- Nước thải sản xuất từ khu vực nhà nấu bia (nguồn số 04): Được thu gom bằng hệ thống mương hở BTCT 0,3m x 0,3m dài 40m bên trong nhà nấu bia,

sau đó đầu nối với mương BTCT 0,3m x 0,3m dẫn về hệ thống xử lý nước thải chung của Cơ sở để xử lý.

- Nước thải sản xuất từ khu vực đóng keg bia (nguồn số 05): Được thu gom bằng hệ thống mương hở BTCT 0,3m x 0,3m dài 20m bên trong nhà đóng keg bia, sau đó đầu nối với mương BTCT 0,3m x 0,3m dẫn về hệ thống xử lý nước thải chung của Cơ sở để xử lý.

- Nước thải sản xuất từ xưởng đóng chai (nguồn số 06): Được thu gom bằng hệ thống mương hở BTCT 0,3m x 0,3m dài 35m bên trong nhà xưởng đóng chai, sau đó đầu nối với mương BTCT 0,3m x 0,3m dẫn về hệ thống xử lý nước thải chung của Cơ sở để xử lý.

- Nước thải sản xuất từ phòng thí nghiệm (nguồn số 07): Được thu gom bằng đường ống PVC D110mm dài 20m đầu nối với mương BTCT dẫn về hệ thống xử lý nước thải chung của Cơ sở để xử lý.

- Nước thải sản xuất từ khu vực lên men (nguồn số 08): Được thu gom bằng mương hở BTCT 0,3m x 0,3m dài 15m bên trong nhà lên men, sau đó đầu nối với mương BTCT 0,3m x 0,3m dẫn về hệ thống xử lý nước thải chung của Cơ sở để xử lý.

- Nước thải từ bể trung gian của hệ thống xử lý khí thải lò đốt (nguồn số 09): Được thu gom bằng mương BTCT 0,3m x 0,3m dài 60m dẫn về hệ thống xử lý nước thải chung của Cơ sở để xử lý.

- Nước thải vệ sinh nồi hơi (nguồn số 10): Được thu gom bằng ống sắt kẽm D49 dài 10m đầu nối vào mương BTCT 0,3m x 0,3m dài 60m dẫn ra hệ thống xử lý nước thải chung của Cơ sở để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải chung của Cơ sở:

Nước thải → hố bơm → bể cân bằng → bể khuấy → bể kỵ khí 1 → hố gom → bể kỵ khí 2 → cụm bể hiếu khí → bể lắng → hồ cảnh quan → nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 500 m³/ngày đêm.

- Hoá chất sử dụng: chế phẩm sinh học EM, men vi sinh, NaOH.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình kỹ thuật.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng và duy tu định kỳ hệ thống xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước

thải theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành; đảm bảo không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường và cộng đồng dân cư xung quanh.

- Đảm bảo hệ thống thu gom thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý đúng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tuân thủ các yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố, an toàn trong quá trình hoạt động của Cơ sở đúng theo quy định của pháp luật hiện hành. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố theo đúng trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và quy định pháp luật về môi trường có liên quan.

- Trong quá trình hoạt động, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng, chủ Cơ sở phải dừng ngay các hoạt động và tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; đồng thời, báo cáo kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Đồng Thuận và các cơ quan, đơn vị liên quan để phối hợp giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường toàn bộ thiệt hại theo đúng quy định của pháp luật.

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý nước thải để kịp thời phát hiện và có biện pháp xử lý khi gặp sự cố.

- Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

Giám sát, thực hiện, bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình vận hành đều được thu gom, xử lý đáp ứng quy chuẩn quốc gia về môi trường hiện hành; thu gom nước mưa chảy tràn khu vực cơ sở, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt và hệ sinh thái khu vực; đáp ứng các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định liên quan. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu, phải dừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo đúng quy định pháp luật.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 186 /GPMT-UBND

ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò đốt 01.

- Nguồn số 02: Khí thải từ lò đốt 02.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống xả thải số 01 (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1.933.959$, $Y(m) = 563.704$

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống xả thải số 02 (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1.933.961$, $Y(m) = 563.709$

Vị trí xả khí thải: Nằm trong khuôn viên của Cơ sở, tại phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả thải lớn nhất: 10.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả thải lớn nhất: 10.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống xả thải, xả liên tục trong 24/24 giờ trong quá trình hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải tương ứng theo lộ trình áp dụng cụ thể như sau:

- Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031 áp dụng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B; $K_p = 1,0$; $K_v = 0,8$):

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-
2	Nhiệt độ	°C	-	

3	Áp suất	mmHg hoặc kPa	-	
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	400	
5	Nitơ oxit, NO _x	mg/Nm ³	680	
6	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	800	
7	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	

Kể từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột A; thiết bị khác đốt nhiên liệu sinh khối dạng rắn)

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị đo	Giá trị giới hạn cho phép (Cột A)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-
2	Nhiệt độ	°C	-	
3	Áp suất	mmHg hoặc kPa	-	
4	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 40	
5	CO	mg/Nm ³	≤ 200	
6	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 200	
7	NO _x	mg/Nm ³	≤ 200	
8	Độ khói	Giá trị Ringelmann	≤ 2	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Các nguồn khí thải được thu gom bằng đường ống công nghệ lắp đặt đồng bộ với dây chuyền sản xuất về hệ thống xử lý khí thải tương ứng tại từng vị trí để xử lý trước khi xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Đối với nguồn số 01:

Khí thải → Cyclone → Bộ hâm → Quạt hút → Bể trung gian → Tháp dập bụi ướt → Ống xả thải.

+ Đối với nguồn số 02:

Khí thải → Cyclone → Bộ hâm → Quạt hút → Tháp dập bụi ướt → Ống xả thải.

- Công suất thiết kế: Công suất thiết kế của mỗi thiết bị xử lý bụi, khí thải bằng với lưu lượng xả khí thải lớn nhất của Dòng khí thải tương ứng nêu tại Mục 2.2 phần A Phụ lục này.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không xả thải, không gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Vận hành đúng quy trình xử lý khí thải. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố theo đúng trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và quy định pháp luật về môi trường liên quan.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường để giảm thiểu tối đa ô nhiễm khí thải, mùi hôi trong quá trình hoạt động; đảm bảo không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường và cộng đồng dân cư xung quanh.

3.3. Trong quá trình hoạt động, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng, phải dừng ngay các hoạt động của Cơ sở; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; đồng thời, báo cáo kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Đồng Thuận và các cơ quan, đơn vị liên quan để phối hợp giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường toàn bộ thiệt hại theo đúng quy định của pháp luật.

3.4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo với UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải, bụi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Thường xuyên theo dõi, đánh giá hiệu quả của các công trình, giải pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 186 /GPMT-UBND
ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tại khu vực nhà xay nghiền nguyên liệu;
- Nguồn số 02: Tại khu vực chiết bia thành phẩm;
- Nguồn số 03: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia như sau:

2.1 Tiếng ồn (đơn vị dBA)

Áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn cụ thể như sau:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	Ngày (6h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)
Khu vực A	50	45	40
Khu vực B	55	50	45
Khu vực C	60	55	50
Khu vực D	65	60	55
Khu vực E	70	65	60

2.2. Độ rung (đơn vị dB)

Áp dụng QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Ngày (6h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)
Khu vực A	60	55
Khu vực B	65	60
Khu vực C	70	65
Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Chú trọng công tác bảo dưỡng thiết bị định kỳ; thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các trang thiết bị, độ mòn chi tiết. Đồng thời, tiến hành bảo trì, bảo dưỡng, cho dầu bôi trơn hoặc thay các chi tiết hư hỏng kịp thời. Lắp đặt đệm chống rung tại chân máy móc, thiết bị. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Vận hành máy móc, thiết bị đúng kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 186/GPMT-UBND
ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

- 1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: 251 kg/năm
- 1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 3.547,2 kg/năm.
- 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 7.500 kg/năm.
- 1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh: 360 kg/năm

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT và các quy định liên quan. Trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

- Kho lưu chứa: Nền bê tông, có mái che; có biển cảnh báo, phòng ngừa theo đúng quy định.

- Diện tích kho lưu chứa: 12m²

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước mỗi chiều tối thiểu 30 cm.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Đối với bã men thải, bã hèm, bã hoa: Được thu gom lưu chứa vào tank inox có thể tích 40m³.

- Đối với bột trợ lọc: Được thu gom vào bao nilon kín, tập kết tại khu vực lưu chứa ngoài trời có nền bê tông. Diện tích khu vực lưu chứa: 30m².

- Đối với bùn thải: Được lưu chứa tại bể chứa bùn bằng bê tông thể tích 30m³.

- Đối với tro lò đốt: Khu vực lưu chứa trong nhà nền bê tông, có mái che. Diện tích kho lưu chứa: 50m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Trang bị các thùng nhựa có nắp đậy để thu gom, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và lưu giữ tại khu vực tập kết trong khuôn viên cơ sở trước khi chuyển cho đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 và các quy định khác có liên quan.

2. Thực hiện việc chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG***(Kèm theo Giấy phép môi trường số 186 /GPMT-UBND**ngày 11 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả quản lý.

3. Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường để kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình hoạt động của Cơ sở. Tăng cường sử dụng chế phẩm sinh học tại các khu vực phát sinh mùi hôi,... nhằm giảm thiểu tối đa mùi hôi phát sinh, đảm bảo tuyệt đối không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường xung quanh.

4. Nước thải được quản lý để tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Thường xuyên kiểm tra và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị tránh xảy ra sự cố ảnh hưởng đến môi trường.

6. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

8. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT và các quy định liên quan.

9. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

(Thông số kỹ thuật của các công trình bảo vệ môi trường nêu tại Phụ lục 1, 2, 3 và 4 của Giấy phép này căn cứ vào hồ sơ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và hồ sơ công trình bảo vệ môi trường do Chủ cơ sở cung cấp; Chủ cơ sở tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông số này).